

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV/2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110,576,939,890	101,559,033,007
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	17,611,303,958	24,899,298,610
1. Tiền	111		17,611,303,958	24,899,298,610
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50,000,000,000	50,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50,000,000,000	50,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34,268,742,433	10,870,524,574
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	3,054,472,504	5,604,195,875
2. Trả trước cho người bán	132	8	26,622,563,023	1,372,145,600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4,591,706,906	3,894,183,099
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	10	1,598,308,285	8,094,742,241
1. Hàng tồn kho	141		1,598,308,285	8,094,742,241
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,098,585,214	7,694,467,582
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	34,877,588	53,447,977
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	7,063,707,626	7,641,019,605
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65,102,095,605	68,300,491,661
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10	1,300,000,000	1,300,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,300,000,000	1,300,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	12	23,114,801,594	25,393,892,259
1. Tài sản cố định hữu hình	221		23,114,801,594	25,351,392,259
- Nguyên giá	222		35,603,282,636	35,530,100,818
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12,488,481,042)	(10,178,708,559)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	42,500,000
- Nguyên giá	228		85,000,000	85,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85,000,000)	(42,500,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	28,418,439,941	29,105,071,625
- Nguyên giá	231		36,777,755,182	36,516,818,182
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8,359,315,241)	(7,411,746,557)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			

V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	12,242,479,279	12,242,479,279
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,242,479,279	2,242,479,279
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		10,000,000,000	10,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	11	26,374,791	259,048,498
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		26,374,791	259,048,498
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		175,679,035,495	169,859,524,668
NGUỒN VỐN			-	-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		106,248,287,582	102,838,165,207
I. Nợ ngắn hạn	310		99,729,141,262	91,787,902,258
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		4,500,000,000	-
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312	15	5,554,397,702	8,457,572,053
3. Người mua trả tiền trước	313	16	38,809,858,653	5,269,206,771
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14	1,107,961,814	4,724,891,906
5. Phải trả người lao động	315		1,616,160,000	689,107,000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	1,115,286,466	1,609,882,869
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	18	14,985,112,222	24,390,806,476
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	30,634,974,412	45,574,234,078
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,405,389,993	1,072,201,105
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		6,519,146,320	11,050,262,949
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	5,895,874,520	10,671,991,149
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	623,271,800	378,271,800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	340			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69,430,747,913	67,021,359,461
I. Vốn chủ sở hữu	410		69,430,747,913	67,021,359,461
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	30,000,000,000	30,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30,000,000,000	30,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	8,900,000,000	8,900,000,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	30,530,747,913	28,121,359,461
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19,380,069,326	20,852,732,114
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,150,678,587	7,268,627,347

12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		175,679,035,495	169,859,524,668

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập

Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng

NGUYỄN TIẾN ĐẠT

Tổng giám đốc



NGUYỄN VĂN HIỆP

CÔNG TY: Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Địa chỉ: 25T1, Đường Trần Duy Hưng, P.Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 046 2511 300 Fax: 046 2511302

Báo cáo tài chính
Quý IV năm tài chính 2016.
Mẫu số B 02 -DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV/2016

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	49,904,400,580	19,523,713,987	132,438,913,082	68,350,941,108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		49,904,400,580	19,523,713,987	132,438,913,082	68,350,941,108
4. Giá vốn hàng bán	11	23	44,603,472,015	14,877,051,575	109,903,491,032	49,366,772,577
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		5,300,928,565	4,646,662,412	22,535,422,050	18,984,168,531
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1,762,516,983	2,688,484,020	3,837,203,239	5,032,178,639
7. Chi phí tài chính	22	25	56,258,320		93,542,396	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56,258,320		56,258,320	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	26	745,492,000	214,027,000	1,215,000,000	594,834,000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	4,141,373,910	4,505,107,664	16,682,478,624	14,881,211,886
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		2,120,321,318	2,616,011,768	8,381,604,269	8,540,301,284
12. Thu nhập khác	31		2,633,685,317	565,834,739	7,507,257,790	1,159,715,811
13. Chi phí khác	32		1,274,742,280	2,273,789	1,296,061,186	32,180,830
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1,358,943,037	563,560,950	6,211,196,604	1,127,534,981
15. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		3,479,264,355	3,179,572,718	14,592,800,873	9,667,836,265
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1,039,622,927	783,398,178	3,442,122,286	2,399,208,918
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	30	2,439,641,428	2,396,174,540	11,150,678,587	7,268,627,347
19.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
19.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	30	813	799	3,717	2,423

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng giám đốc



NGUYỄN TIẾN ĐẠT

Hoàng Thị Xuân

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ IV/2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14,592,800,873	9,849,263,870
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3,299,841,167	3,313,384,884
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(652,037,263)	(2,250,172,838)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,185,165,976)	(2,666,389,617)
- Chi phí lãi vay	06		56,258,320	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14,111,697,121	8,246,086,299
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23,900,328,944)	6,744,991,308
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6,496,433,956	(7,796,399,330)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8,906,406,328	9,287,674,707
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		251,244,096	151,055,756
- Tiền lãi vay đã trả	13		35,833,320	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	27	(7,004,569,175)	(2,104,386,320)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(935,438,459)	(927,542,895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,038,721,757)	13,601,479,525
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(73,181,818)	(132,855,680)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(137,000,000,000)	(2,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		137,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,471,515,413	2,666,389,617
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,398,333,595	533,533,937
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,500,000,000)	(6,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7,500,000,000)	(6,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(7,140,388,162)	8,135,013,462
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24,899,298,610	16,764,285,148
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(147,606,490)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		17,611,303,958	24,899,298,610

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Hoàng Thị Xuân



NGUYỄN TIẾN ĐẠT



NGUYỄN VĂN HIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017007 ngày 03 tháng 5 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán (HNX) với mã giao dịch VCM.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 75 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm ở nước ngoài; tổ chức đào tạo nghề, ngoại ngữ; kinh doanh thiết bị vật tư; chế tạo mua bán và gia công cơ khí.

Các hoạt động chính của Công ty là bao gồm:

- Tổ chức đào tạo nghề: mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí – kết cấu thép, điện, nhôm kính, vận hành máy; may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý; công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Đài Loan, tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây truyền công nghệ - tự động hóa, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Xây dựng, phát triển các công trình, dự án: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng cơ sở, nhà ở, cấp thoát nước, xử lý chất thải, môi trường, đô thị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao thông vận tải, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Đại lý mua, đại lý bán, môi giới, đấu giá các loại hàng hóa (trừ lĩnh vực thuộc thẩm quyền của nhà nước);
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng;
- Kinh doanh lẻ hành quốc tế và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Nhận ủy thác vốn đầu tư của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước;
- Chế tạo, mua bán và gia công cơ khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có 01 công ty liên kết, Cụ thể như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	Hà Nội	20%	20%	Xuất khẩu lao động và kinh doanh thức ăn gia súc

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bản cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 12 tháng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 536 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban giám đốc đã có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Từ ngày 01/01/2016
đến ngày 31/12/2016

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc và thiết bị	3 – 15
Thiết bị văn phòng	3 – 8
Phương tiện vận tải	6 – 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 25 năm đến 46,25 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản tiền trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc chuyển quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	281.741.607	111.565.999
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.329.562.351	24.787.732.611
	17.611.303.958	24.899.298.610

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư và công ty liên kết	20%	20%	Xuất khẩu lao động và kinh doanh gia súc	2.242.479.279	-	(*)
Công ty CP Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam						
Đầu tư vào đơn vị khác	1%	1%	Đầu tư và tài chính	10.000.000.000	-	(*)
Công ty CP Tài chính Vinaconex Viettel (VVF)						

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các quỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(*) Ngày 02/12/2015, Công ty đã ký hợp đồng số 479/2015/TTCBCP-QLGS bán toàn bộ cổ phần hoán đổi mà Công ty nhận được sau giao dịch sáp nhập Công ty Cổ phần Tài chính Vinaconex – Viettel (VVF) vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (SHB). Tại ngày lập báo cáo tài chính Công ty vẫn đang trong quá trình đàm phán và hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam	857.293.141	1.230.096.825
Công ty CP xây dựng số 7	0	596.915.935
Tổng công ty đầu tư phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC-Công ty TNHH MTV	660.481.387	
Công ty CP xây dựng số 2	120.998.359	1.258.372.159
Chi nhánh Công ty CP xây dựng Công nghiệp	0	1.758.117.200
Các đối tượng khác	1.415.699.617	760.693.756
	3.054.472.504	5.604.195.875

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty CP phát triển kỹ thuật công nghệ EDH	4.421.629.600	
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuân hợp	10.052.273.828	
Công ty CP Tập đoàn SUNHOUSE	1.743.086.640	
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh		544.500.000
Công ty CP Newtechco	4.602.121.016	
Công ty TNHH Thương mại Song Châu	711.452.697	
Công ty CP CN Invico	560.196.912	741.983.100
Công ty CP Tập đoàn Sunhouse	2.024.316.610	
Công ty TNHH kỹ thuật và Thương mại Ban Mai	1.665.180.000	
Công ty CP Công nghệ SMOSA Việt Nam	2.814.019.950	
Các đối tượng khác	52.602.380	85.662.500
	26.622.563.023	1.372.145.600

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu CBCNV	416.155.573	918.266.658
Các khoản chi hộ	1.227.333.860	1.613.169.160
Phải thu lãi tiền gửi	883.416.666	850.041.667
Các đối tượng khác	2.064.800.807	512.705.614
Cộng	4.591.706.906	3.894.183.099
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.300.000.000	1.300.000.000
Cộng	1.300.000.000	1.300.000.000

Bao gồm trong các khoản thu dài hạn khác là hai khoản ký quỹ, ký cược dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công để chi trả cho khách du lịch và

người lao động khi có biến cố xảy ra theo quy định áp dụng cho các doanh nghiệp thực hiện hoạt động xuất khẩu lao động và du lịch.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.932.515		35.272.015	
Công cụ, dụng cụ	227.569.741		67.875.481	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.331.806.029		7.991.594.745	
Cộng	1.598.308.285		8.094.742.241	

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	34.877.588	53.447.977
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26.374.791	259.048.498
Cộng	61.252.379	312.496.475

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	30.929.339.675	455.600.000	3.992.053.143	153.108.000	35.530.100.818
Mua sắm trong kỳ				73.181.818	73.181.818
Tại ngày 30/09/2016	30.929.339.675	455.600.000	3.992.053.143	226.289.818	35.603.282.636
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	5.736.307.163	391.283.331	3.914.093.397	137.024.668	10.178.708.559
Trích khấu hao trong kỳ	2.174.980.702	19.571.429	77.959.746	37.260.606	2.309.772.483
Tại ngày 31/12/2016	7.911.287.865	410.854.760	3.992.053.143	174.285.274	12.488.481.042
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2016	23.018.051.810	44.745.240		52.004.544	23.114.801.594
Tại ngày 31/12/2015	25.193.032.512	64.316.669	77.959.746	16.083.332	25.351.392.259

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016	36.516.818.182
Tăng trong kỳ	260.937.000
Tại ngày 31/12/2016	36.777.755.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	7.411.746.557
Khấu hao trong kỳ	947.568.684
Tại ngày 31/12/2016	3.359.315.241
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	

Tại ngày 31/12/2016

28.418.439.941

Tại ngày 31/12/2015

29.105.071.625

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty gồm mặt bằng tầng 1, tòa nhà 17T6 khu đô thị Trung Hòa, Nhân Chính, Hà Nội và tầng 6 Trung tâm Thương mại Hà Đông, Hà Nội và một phần nhỏ tầng 5 tòa nhà 25T1 Trung Hòa, Nhân Chính, Hà Nội.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Ngày 13/12/2016, Cục thuế Thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 76441/QĐ-CT-KTT6 về việc xử lý vi phạm về thuế. Theo Quyết định, Công ty phải nộp tăng số thuế TNDN các năm từ 2011-2015 số tiền là 3.790.192.607 đồng. Công ty đã điều chỉnh số liệu theo biên bản dẫn đến thay đổi số dư đầu kỳ của một số khoản mục: Thuế phải nộp Nhà nước, Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn, Phải trả ngắn hạn khác, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Cụ thể: Thuế TNDN phải nộp Nhà nước dư cuối năm 2015 thay đổi từ 811.877.209 đồng thành 4.602.069.816 đồng

CHỈ TIÊU	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	7.641.019.605	9.686.831.326	10.264.143.305	7.063.707.626
Cộng	7.641.019.605	9.686.831.326	10.264.143.305	7.063.707.626
b. Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.602.069.816	3.442.122.286	7.004.569.175	1.039.622.927
Thuế thu nhập cá nhân	122.822.090	552.556.450	607.039.653	68.338.887
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	4.724.891.906	3.997.678.736	7.614.608.828	1.107.961.814

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và phát triển Công nghệ mới Newtechco VN	438.462.450	438.462.450	6.188.701.239	6.188.701.239
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	670.500.000	670.500.000		
Công ty CP Năng lượng Thăng Long	802.476.707	802.476.707	1.156.640.207	1.156.640.207
Công ty CP Công nghiệp INVICO	0	0	718.438.418	718.438.418
Công ty CP tập đoàn Sunhouse	3.511.568.389	3.511.568.389		
Các đối tượng khác	131.390.156	131.390.156	393.792.189	393.792.189
	5.554.397.702	5.554.397.702	8.457.572.053	8.457.572.053

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và xây dựng VN	25.133.659.330	
Công ty CP phát triển nhà xã hội _HUD.VN	0	1.196.148.000
Tổng công ty phát triển hạ tầng Đô thị UDIC	2.050.423.800	2.825.454.278
Công ty CP xây dựng số 7	0	868.598.610
Công ty CP Vimeco	5.937.252.754	0
Công ty TNHH Thành Vinh	367.867.500	0
Công ty CP xây dựng số 2	5.289.692.469	
Các khách hàng khác	30.962.800	379.005.883
Cộng	38.809.858.653	5.269.206.771

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trích trước giá vốn cho dịch vụ lắp đặt	333.803.966	275.778.608
Trích trước giá vốn cho hoạt động xuất khẩu LĐ	674.057.500	1.217.700.000
Các khoản trích trước khác	107.425.000	116.404.261
Cộng	1.115.286.466	1.609.882.869

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Theo như giải thích ở thuyết minh mục số 14, Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thay đổi số dư đầu kỳ từ 39.898.418.470 đồng thành 24.390.806.746 đồng.

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu	14.783.852.586	24.287.723.476
- Doanh thu cho thuê BĐS	96.363.636	
- Doanh thu nhận trước hoạt động đào tạo	104.896.000	103.083.000
Cộng	14.985.112.222	24.390.806.746
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước hoạt động XK	5.895.874.520	10.671.991.149
Cộng	5.895.874.520	10.671.991.149

19. PHẢI TRẢ KHÁC

Theo như giải thích ở thuyết minh mục số 14, Phải trả khác thay đổi số dư đầu kỳ từ 45.852.728.171 đồng thành 45.574.234.078 đồng.

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tiền lương nhận hộ phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài	10.879.075.843	12.758.518.333
- Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài	12.656.640.555	14.709.127.555
- Phải trả tiền đặt cọc trúng tuyển	2.524.712.897	6.349.172.897
- Phải trả lãi đặt cọc	0	2.899.021.718
- Phải trả phí môi giới lao động	1.057.698.232	1.817.576.232
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.516.846.885	7.040.817.343
Cộng	30.634.974.412	45.574.234.078
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	623.271.800	378.271.800
Cộng	623.271.800	378.271.800

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo như giải thích ở thuyết minh mục số 14, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thay đổi số dư đầu kỳ từ 16.125.445.981 đồng thành 28.121.359.461 đồng.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Góp vốn của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	30.000.000.000	8.900.000.000	28.248.015.114	67.148.015.114
Lợi nhuận trong kỳ			7.268.627.347	7.268.627.347
Giảm trong kỳ			(7.395.283.000)	(7.395.283.000)
Tại ngày 01/01/2016	30.000.000.000	8.900.000.000	28.121.359.461	67.021.359.461
Lợi nhuận trong kỳ			11.150.678.587	11.150.678.587
Giảm trong kỳ			(8.741.290.135)	(8.741.290.135)
Tại ngày 31/12/2016	30.000.000.000	8.900.000.000	30.530.747.913	69.430.747.913

Cổ tức và các quỹ

Đại hội cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2015 tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/3/2016:

- Cổ tức được chia: 7.500.000.000 VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi : 1.268.627.347 VND

Công ty đã trích lập các quỹ và chia cổ tức theo đúng nghị quyết nêu trên.

Cổ phiếu

	30/9/2016	31/12/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.000.000	3.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/3/2016 là 7,5 tỷ VND năm 2015 (2.500 VND/cổ phiếu)

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty thực hiện phân cấp quản lý theo hạng mục kinh doanh. Cơ cấu tổ chức chia thành hai bộ phận với hoạt động chính như sau:

- Bộ phận xuất khẩu lao động: Tổ chức đào tạo nghề cho lao động; Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- Bộ phận Thương mại, du lịch: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng. Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa.

22. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và dịch vụ lắp đặt	99.259.413.035	36.007.556.183
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	27.260.327.649	26.164.660.266
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	5.919.172.398	6.178.724.659
	132.438.913.082	68.350.941.108

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ lắp đặt	96.364.886.100	34.074.925.976
Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ XKLD	7.497.623.165	13.136.524.422
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	6.040.981.767	1.155.322.179
	109.903.491.032	49.366.772.577

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.185.165.976	2.666.389.617
Lãi chênh lệch tỷ giá	652.037.263	2.250.172.838
Lãi khác		112.616.184
	3.837.203.239	5.032.178.639

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	56.258.320	
Chi phí khác	37.284.076	
	93.542.396	

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	1.215.000.000	594.834.000
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	11.803.974.400	9.757.298.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.157.998.717	1.479.347.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.720.505.507	3.644.565.806
	16.682.478.624	14.881.211.886

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
- Thu nhập khác	7.507.257.790	1.159.715.811
	7.507.257.790	1.159.715.811

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
- Chi phí khác	1.296.061.186	32.180.830
	1.296.061.186	32.180.830

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	3.442.122.286	2.399.208.918
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.442.122.286	2.399.208.918

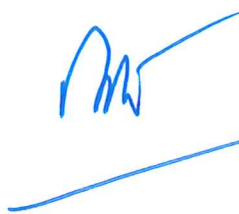
30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.150.678.587	7.268.627.347
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.150.678.587	7.268.627.347
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.717	2.423

Người lập



KẾ TOÁN TRƯỞNG




TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hiệp